

HỌC VẤN VÀ PHÂN HÓA GIÀU NGHÈO Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA CÁC KẾT QUẢ ĐIỀU TRA MỨC SỐNG DÂN CƯ

PHAN THUẬN^(*)
HÀ VIỆT HÙNG^(**)

Tóm tắt: Mục đích của bài viết là phân tích mối quan hệ giữa học vấn với phân hóa giàu nghèo ở đồng bằng sông Cửu Long. Thông qua kết quả của các cuộc điều tra mức sống dân cư Việt Nam từ năm 2012 đến 2022, bài viết đã cho thấy, học vấn dần dần có tác động tích cực đến thu nhập của người dân. Học vấn càng cao thì thu nhập càng cao và khoảng cách thu nhập giữa các nhóm thu nhập cũng có sự khác nhau. Đặc biệt, giáo dục nghề nghiệp đóng vai trò tích cực đối với sự khác biệt về thu nhập của người lao động ở đồng bằng sông Cửu Long. Những phát hiện này là cơ sở để đề xuất các chính sách giáo dục - đào tạo ở đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian tới.

Từ khóa: học vấn, phân hóa giàu nghèo, thu nhập, đồng bằng sông Cửu Long.

Abstract: The purpose of the article is to analyze the relationship between education and the gap between the rich and the poor in the Mekong Delta. Based on the results of surveys on Vietnamese living standards from 2012 to 2022, the article shows that education gradually had a positive impact on people's income. The higher the education is, the higher the income is, and the income gap between income groups is also different. In particular, vocational education plays a positive role in the difference in income of workers in the Mekong Delta. These findings are the basis for proposing education and training policies in the Mekong Delta in the future.

Keywords: education, rich-poor divide, income, Mekong Delta.

Ngày nhận bài: 04/01/2024; ngày gửi phản biện: 05/01/2024; ngày duyệt đăng bài: 16/02/2024

1. Đặt vấn đề

Thu nhập là một trong những chỉ báo không thể thiếu trong quá trình đánh giá đời sống kinh tế của con người. Trong các chiều cạnh về an ninh con người, thu nhập là một trong những tiêu chí để đánh giá tình trạng an ninh con người về lĩnh vực kinh tế. Vì thế, đánh giá thực trạng thu nhập của con người là một trong những cơ sở để đề xuất ra giải pháp nâng cao và ổn định thu nhập cho người dân, góp phần đảm bảo an ninh con người trong bối cảnh xã hội Việt Nam chuyển đổi nhanh.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một trong những vùng kinh tế - xã hội quan trọng của cả nước. Theo Tổng cục Thống kê (TCTK) (2022), toàn vùng có hơn 13,5

(*) Học viện Chính trị khu vực IV, Tp Cần Thơ.

(**) Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

triệu người từ 15 tuổi trở lên, chiếm tỉ trọng 78,4% (TCTK, 2022, tr. 91). Trong đó, tỉ trọng dân số từ 15 - 64 tuổi chiếm 69,4% (TCTK, 2022, tr. 297). Trong những năm qua, người dân ở đây chịu ảnh hưởng nghiêm trọng từ biến đổi khí hậu, đặc biệt tình trạng hạn mặn. Tính dễ tổn thương sinh kế của người dân vùng hạn mặn ở ĐBSCL là rất cao, đặc biệt là sinh kế nông nghiệp, bởi vì hoạt động này thường gắn liền với đất và nước (Nguyễn Tiến Dũng và các cộng sự, 2020). Chính điều này đã ảnh hưởng không nhỏ đến thu nhập của người dân. Do đó, giải pháp đảm bảo thu nhập ổn định là một trong những giải pháp quan trọng để đảm bảo an ninh con người trong lĩnh vực kinh tế.

Một trong những biện pháp quan trọng để nâng cao thu nhập là nâng cao trình độ học vấn, chuyên môn kĩ thuật. Một số nghiên cứu đã khẳng định trình độ học vấn có mối quan hệ với thu nhập. Theo Nguyễn Xuân Thành (2006), nếu tăng thêm một năm học phổ thông thì tiền lương của người lao động tăng thêm 11,43%. Tương tự, Moock và các cộng sự (2003) cho thấy, nếu tăng thêm 1 năm đi học thì khả năng sinh lợi của một năm đi học tăng gần 5,0%. Phạm Thị Lý và các cộng sự (2021) cho thấy thu nhập của người lao động phụ thuộc vào trình độ học vấn, đặc biệt là đối với nhóm lao động có trình độ tốt nghiệp bậc cao đẳng trở lên.

Đánh giá về mối quan hệ này, câu hỏi nghiên cứu đặt ra là: Liệu có hiện tượng phân hóa thu nhập với học vấn không? Tìm kiếm bằng chứng để trả lời câu hỏi này là quan trọng góp phần củng cố cho mối quan hệ giữa học vấn và thu nhập. Vì thế, phân tích mối quan hệ giữa phân hóa thu nhập và học vấn là cơ sở quan trọng để đề xuất giải pháp ổn định và nâng cao thu nhập.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng bộ dữ liệu kết quả điều tra mức sống dân cư ở Việt Nam từ năm 2012 đến năm 2022. Trên cơ sở dữ liệu này, nhóm nghiên cứu đã tính toán lại sao cho phù hợp chủ đề nghiên cứu. Dữ liệu được nhóm nghiên cứu phân tích tần suất, thống kê mô tả. Đồng thời, để kiểm định mối quan hệ giữa học vấn và thu nhập, nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp kiểm định như: phân tích Anova, tương quan chéo giữa hai biến số.

3. Tác động của học vấn đối với chênh lệch giàu nghèo ở đồng bằng sông Cửu Long

Trong những năm qua, ĐBSCL đã nỗ lực trong thực hiện công tác giảm nghèo. Nhờ đó, tỉ lệ hộ nghèo của vùng giảm ổn định, từ 8,6% năm 2016 giảm xuống còn 4,2% năm 2020 và 4,0% năm 2022 (TCTK, 2022, tr. 1032). Chỉ số Gini (hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập) của vùng có xu hướng giảm từ 0,4 năm 2018 còn 0,368 năm 2020 và 0,352 năm 2022 (TCTK, 2022, tr. 1024). Mặc dù vậy, tỉ lệ giảm nghèo còn khác nhau giữa các địa phương trong vùng. Năm 2022, một số địa phương còn khá cao như Trà Vinh (7,0%), Sóc Trăng (6,1%) và Cà Mau (6,4%) (TCTK, 2022, tr. 1034) và là một trong những vùng có chỉ số Gini cao nhất cả nước (TCTK, 2022, tr. 1024). Điều này cho thấy, công tác giảm nghèo của vùng vẫn còn nhiều vấn đề cần được giải quyết.

Trình độ học vấn của dân số từ 15 tuổi trở lên ở ĐBSCL có sự thay đổi đáng kể trong 10 năm qua (xem bảng 1). Cụ thể, tỉ lệ dân số không có bằng cấp giảm hơn một nửa trong khi đó tỉ lệ có bằng cấp từ cao đẳng (CĐ) trở lên tăng từ 3,0% năm 2012 lên 10,1% năm 2020 và giảm xuống còn 7,6% năm 2022 (năm 2022 giảm so với năm 2020 là do sự thay đổi quan niệm trong lựa chọn con đường phát triển tương lai của một bộ phận học sinh, phụ huynh và đồng thời phản ánh tính hiệu quả trong việc phân luồng giáo dục ở vùng).

Bảng 1: Bằng cấp cao nhất của dân số từ 15 tuổi trở lên ở ĐBSCL qua các năm

| | 2012 | 2014 | 2016 | 2018 | 2020 | 2022 |
|-------------------|------|------|------|------|------|-------|
| Không có bằng cấp | 44,1 | 29,0 | 40,8 | 30,9 | 20,0 | 30,3 |
| Tiểu học | 30,3 | 22,8 | 31,0 | 21,9 | 16,2 | 32,2 |
| THCS | 14,0 | 26,5 | 15,8 | 25,5 | 29,9 | 18,8 |
| THPT | 8,4 | 15,9 | 8,3 | 14,5 | 23,8 | 11,0 |
| CĐ, ĐH trở lên | 3,0 | 5,8 | 4,2 | 7,2 | 10,1 | 7,6 |
| Tổng | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100,0 |

Nguồn: Kết quả điều tra mức sống dân cư Việt Nam, 2012 - 2022.

Các nghiên cứu trước đây cho thấy, học vấn có mối quan hệ thuận chiều với thu nhập. Giả thuyết nghiên cứu đặt ra rằng, học vấn của người lao động càng cao thì thu nhập của người lao động ở ĐBSCL càng cao. Để kiểm định mối quan hệ này, nghiên cứu đã phân tích mối quan hệ tương quan giữa biến số nhóm thu nhập với trình độ học vấn, kết quả ở bảng 2 cho thấy sự thay đổi rất rõ rệt trong nhóm có thu nhập thấp nhất (nhóm 1) qua các năm. Tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên thuộc nhóm 1 không có trình độ chiếm rất cao (43,2%) năm 2012 và tỉ lệ này giảm dần, còn 22,3% năm 2020; trong khi đó nhóm dân số có trình độ chuyên môn (CĐ, ĐH trở lên) thuộc nhóm 1 có xu hướng tăng từ 1,0% năm 2012 lên 11,0% năm 2020. Ở nhóm có thu nhập cao nhất (nhóm 5), có tới 63,0% nhóm có trình độ CĐ, ĐH trở lên ở nhóm thu nhập cao nhất vào năm 2012; sau đó qua các năm, tỉ lệ dân số có trình độ học vấn thuộc nhóm 5 có xu hướng giảm còn dưới 12,0% năm 2020. Đến năm 2022, mối quan hệ giữa các nhóm thu nhập với trình độ học vấn đã phản ánh một cách rõ nét hơn: trình độ học vấn càng cao thì thu nhập càng cao (xem bảng 2).

Bảng 2: Thu nhập theo trình độ học vấn qua các năm (%)

| | Không có | Tiểu học | THCS | THPT | CĐ, ĐH trở lên | Tổng |
|-----------------------|----------|----------|------|------|----------------|------|
| Nhóm 1 | | | | | | |
| 2012 ^(***) | 43,2 | 34,5 | 15,1 | 6,2 | 1,0 | 100 |
| 2014 | 31,4 | 21,2 | 26,9 | 15,4 | 5,1 | 100 |
| 2016 | 42,6 | 31,0 | 14,5 | 7,1 | 4,8 | 100 |

| | Không có | Tiểu học | THCS | THPT | CD, ĐH trở lên | Tổng |
|-----------------------|----------|----------|------|------|----------------|------|
| 2018 | 32,0 | 20,6 | 25,4 | 13,7 | 8,4 | 100 |
| 2020 | 22,3 | 15,3 | 30,5 | 20,9 | 11,0 | 100 |
| 2022 | 28,1 | 37,7 | 19,2 | 12,2 | 2,8 | 100 |
| Nhóm 2 | | | | | | |
| 2012 ^(***) | 24,2 | 37,7 | 17,9 | 13,3 | 6,9 | 100 |
| 2014 | 28,7 | 25,6 | 27,3 | 14,2 | 4,2 | 100 |
| 2016 | 36,5 | 31,2 | 18,0 | 10,4 | 3,9 | 100 |
| 2018 | 32,2 | 22,0 | 25,0 | 13,8 | 7,0 | 100 |
| 2020 | 18,9 | 16,1 | 31,7 | 23,5 | 9,8 | 100 |
| 2022 ^(***) | 25,4 | 38,1 | 20,8 | 11,0 | 4,8 | 100 |
| Nhóm 3 | | | | | | |
| 2012 ^(***) | 9,6 | 26,4 | 17,7 | 20,9 | 25,4 | 100 |
| 2014 | 29,4 | 23,9 | 24,6 | 16,4 | 5,8 | 100 |
| 2016 | 39,0 | 28,2 | 17,3 | 9,5 | 6,0 | 100 |
| 2018 | 31,1 | 21,5 | 24,6 | 15,5 | 7,3 | 100 |
| 2020 | 19,6 | 15,7 | 31,6 | 23,5 | 9,5 | 100 |
| 2022 ^(***) | 18,8 | 33,8 | 22,1 | 14,6 | 10,7 | 100 |
| Nhóm 4 | | | | | | |
| 2012 ^(***) | 2,6 | 10,5 | 11,8 | 27,6 | 47,4 | 100 |
| 2014 | 31,7 | 21,2 | 28,8 | 14,4 | 3,8 | 100 |
| 2016 | 31,4 | 33,5 | 20,5 | 7,0 | 7,6 | 100 |
| 2018 | 30,3 | 21,9 | 25,1 | 13,9 | 8,8 | 100 |
| 2020 | 19,2 | 15,9 | 29,5 | 23,6 | 12,0 | 100 |
| 2022 ^(***) | 11,8 | 29,4 | 21,7 | 15,3 | 21,8 | 100 |
| Nhóm 5 | | | | | | |
| 2012 ^(***) | 0,0 | 3,7 | 7,4 | 25,9 | 63,0 | 100 |
| 2014 | 22,9 | 31,2 | 25,0 | 12,5 | 8,3 | 100 |
| 2016 | 36,1 | 27,8 | 19,6 | 7,2 | 9,3 | 100 |
| 2018 | 33,3 | 21,5 | 24,4 | 13,1 | 7,6 | 100 |
| 2020 | 19,1 | 15,9 | 25,7 | 28,0 | 11,4 | 100 |
| 2022 ^(***) | 5,2 | 18,1 | 14,5 | 13,2 | 49,0 | 100 |

(***): p<1%

Nguồn: Kết quả điều tra mức sống dân cư Việt Nam, 2012 - 2022.

Để kiểm chứng cho mối quan hệ này trong năm 2022, nghiên cứu đã phân tích sự khác biệt giữa các nhóm thu nhập với trình độ học vấn bằng kiểm định Anova (xem bảng 3). Kết quả cho thấy thu nhập trung bình của nhóm không có trình độ học vấn là 49.618 nghìn đồng/năm, nhóm tiểu học là 58.736 nghìn đồng/năm, nhóm THCS là 63.685 nghìn đồng/năm, nhóm THPT là 69.676 nghìn đồng/năm và nhóm CĐ, ĐH trở lên là 105.010 nghìn đồng/năm. Kết quả kiểm định này đã góp phần khẳng định về mối quan hệ giữa nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên ở ĐBSCL có học vấn càng cao thì thu nhập của người lao động càng cao.

Bảng 3: Mối quan hệ giữa thu nhập và học vấn của dân số từ 15 tuổi trở lên ở đồng bằng sông Cửu Long năm 2022

| | Thu nhập bình quân (nghìn đồng) | Độ lệch chuẩn | Kiểm định Post hoc test | Ý nghĩa thống kê |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------|--------------------------------------------------|------------------|
| Không có trình độ học vấn (1) | 49.618 | 31685,104 | (1) < (2) (2) < (3) (3) < (4) (4) < (5) | Sig < 1,0% |
| Tiểu học (2) | 58.736 | 34133,259 | | |
| THCS (3) | 63.685 | 35719,420 | | |
| THPT (4) | 69.676 | 39576,559 | | |
| CĐ, ĐH trở lên (5) | 105.010 | 56556,766 | | |

Nguồn: Kết quả điều tra mức sống dân cư Việt Nam, 2022.

Như vậy, kết quả khảo sát năm 2012 đã phản ánh rõ mối quan hệ giữa trình độ và thu nhập (bảng 2); trong khi đó các năm sau này (từ 2014 - 2020) chưa phản ánh rõ mối quan hệ. Điều này đã phản ánh bức tranh đời sống xã hội ở ĐBSCL rằng có trình độ học vấn cao chưa chắc mang lại thu nhập cao. Thực tế cho thấy, nhiều thanh niên được đào tạo ĐH và thậm chí sau ĐH nhưng vẫn không tìm kiếm được việc làm và chấp nhận làm những công việc có mức thu nhập thấp. Trong khi đó, không ít người chưa qua đào tạo nhưng họ vẫn có thể làm chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh, thu nhập của họ rất cao, bởi vì họ có thể có sẵn tiềm lực kinh tế hoặc do yếu tố may mắn¹. Nhưng đến năm 2022, mối quan hệ giữa học vấn và thu nhập có mối quan hệ cùng chiều với nhau và mối quan hệ này ở cả nước cũng phản ánh xu hướng tương tự ở ĐBSCL. Điều này đã phản ánh thực tế rằng trình độ học vấn đã có ý nghĩa quan trọng đối với nâng cao thu nhập của người lao động trong năm 2022. Có thể nói, ĐBSCL đã và đang có sự thay đổi theo hướng coi trọng yếu tố trình độ học vấn trong việc tạo ra thu nhập của người lao động.

Xét theo trình độ giáo dục nghề nghiệp, câu hỏi nghiên cứu đặt ra là trình độ giáo dục nghề nghiệp có mối quan hệ như thế nào đối với thu nhập? Kết quả ở bảng 4 cho thấy

¹ Điều này đã được chứng minh qua lý thuyết phân tầng xã hội của Weber. Yếu tố may mắn có thể mang lại phân tầng xã hội

mối quan hệ giữa trình độ giáo dục nghề nghiệp với thu nhập phản ánh rõ ở năm 2012, 2020 và 2022, các năm còn lại không phản ánh rõ mối quan hệ này. Theo số liệu ở bảng 4, nhóm dân số 15 tuổi trở lên chưa qua đào tạo thuộc nhóm thu nhập thấp nhất chiếm tỉ lệ cao hơn so với các nhóm thu nhập còn lại ở các năm từ 2012 - 2022, trong khi đó nhóm chưa qua đào tạo năm 2022 thuộc nhóm thu nhập cao nhất (nhóm 5) chiếm tỉ lệ thấp so với các năm trước đó, nhưng tỉ lệ dân số có qua đào tạo từ cao đẳng trở lên thuộc nhóm này cao nhất và gấp rất nhiều lần so với các nhóm. Để kiểm định cho mối quan hệ này, nghiên cứu đã kiểm định Anova về sự khác biệt giữa các nhóm thu nhập với trình độ giáo dục nghề nghiệp năm 2022 và kết quả cho thấy, thu nhập trung bình của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên chưa qua đào tạo là 57.437 nghìn đồng/năm, nhóm sơ cấp là 86.114 nghìn đồng/năm; nhóm trung cấp là 80.404 nghìn đồng/năm và nhóm CĐ, ĐH trở lên là 104.708 nghìn đồng/năm. Như vậy, kết quả này cũng đã phản ánh phần nào vai trò của giáo dục nghề nghiệp đối với nâng cao thu nhập. Điều này cho thấy, nếu những năm trước đây, đào tạo nghề có ý nghĩa trong cải thiện thu nhập cho người lao động nhưng nó cũng chưa phải là yếu tố quyết định làm gia tăng thu nhập. Cho đến nay, đặc biệt là từ năm 2020 đến nay, giáo dục nghề nghiệp đã và đang mang lại ý nghĩa quan trọng đối với nâng cao thu nhập của người lao động. Có thể nói, ĐBSCL đang phát triển kinh tế - xã hội theo hướng hiện đại trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Bởi lẽ, các nước phát triển luôn coi giáo dục, giáo dục nghề nghiệp là yếu tố quan trọng để chi trả lương cho người lao động.

Bảng 4: Sự khác biệt giữa các nhóm thu nhập theo trình độ giáo dục nghề nghiệp (%)

| | Không có | Sơ cấp | Trung cấp nghề | TH chuyên nghiệp | CĐ nghề | Tổng |
|-----------------------|----------|--------|----------------|------------------|---------|------|
| Nhóm 1 | | | | | | |
| 2012 ^(***) | 96,7 | 1,8 | 0,6 | 0,8 | 0,1 | 100 |
| 2014 | 91,9 | 3,1 | 1,5 | 3,2 | 0,4 | 100 |
| 2016 | 95,5 | 1,5 | 1,5 | 1,5 | 0,0 | 100 |
| 2018 | 93,0 | 3,2 | 1,4 | 2,0 | 0,4 | 100 |
| 2020 ^(*) | 88,4 | 4,8 | 1,2 | 2,8 | 2,8 | 100 |
| 2022 ^(***) | 93,5 | 2,3 | | 1,4 | 2,8 | 100 |
| Nhóm 2 | | | | | | |
| 2012 ^(***) | 89,9 | 4,5 | 0,2 | 5,0 | 0,3 | 100 |
| 2014 | 91,1 | 4,6 | 2,3 | 1,9 | 0,2 | 100 |
| 2016 | 95,8 | 1,5 | 0,6 | 1,7 | 0,4 | 100 |
| 2018 | 93,1 | 2,7 | 1,3 | 2,3 | 0,6 | 100 |
| 2020 ^(*) | 87,4 | 4,7 | 2,5 | 3,0 | 2,4 | 100 |
| 2022 ^(***) | 90,3 | 2,4 | | 2,5 | 4,8 | 100 |

| | Không có | Sơ cấp | Trung cấp nghề | TH chuyên nghiệp | CD nghề | Tổng |
|-----------------------|----------|--------|----------------|------------------|---------|------|
| Nhóm 3 | | | | | | |
| 2012 ^(***) | 77,4 | 8,4 | 4,5 | 9,0 | 0,6 | 100 |
| 2014 | 91,8 | 3,4 | 1,9 | 2,2 | 0,7 | 100 |
| 2016 | 94,8 | 1,6 | 1,4 | 2,3 | 0,0 | 100 |
| 2018 | 93,1 | 2,7 | 1,9 | 1,8 | 0,5 | 100 |
| 2020 ^(*) | 88,2 | 4,4 | 2,3 | 2,2 | 2,9 | 100 |
| 2022 ^(***) | 82,4 | 3,3 | | 3,3 | 10,7 | 100 |
| Nhóm 4 | | | | | | |
| 2012 ^(***) | 67,1 | 10,5 | 3,9 | 15,8 | 2,6 | 100 |
| 2014 | 91,4 | 4,3 | 1,1 | 3,2 | 0,0 | 100 |
| 2016 | 95,8 | 2,4 | 0,0 | 1,8 | 0,0 | 100 |
| 2018 | 93,0 | 2,3 | 1,7 | 2,5 | 0,4 | 100 |
| 2020 ^(*) | 87,7 | 5,4 | 2,1 | 2,6 | 2,1 | 100 |
| 2022 ^(***) | 68,6 | 6,3 | | 3,2 | 21,8 | 100 |
| Nhóm 5 | | | | | | |
| 2012 ^(***) | 77,8 | 3,7 | 3,7 | 11,1 | 3,7 | 100 |
| 2014 | 91,5 | 4,3 | 0,0 | 4,3 | 0,0 | 100 |
| 2016 | 93,2 | 4,5 | 0,0 | 1,1 | 1,1 | 100 |
| 2018 | 92,2 | 2,9 | 1,3 | 2,7 | 0,8 | 100 |
| 2020 ^(*) | 82,8 | 3,4 | 4,6 | 5,0 | 4,1 | 100 |
| 2022 ^(***) | 38,3 | 8,4 | | 4,7 | 48,7 | 100 |

(***) , (*) : p<1%, p<10%

Nguồn: Kết quả điều tra mức sống dân cư Việt Nam, 2012 - 2020.

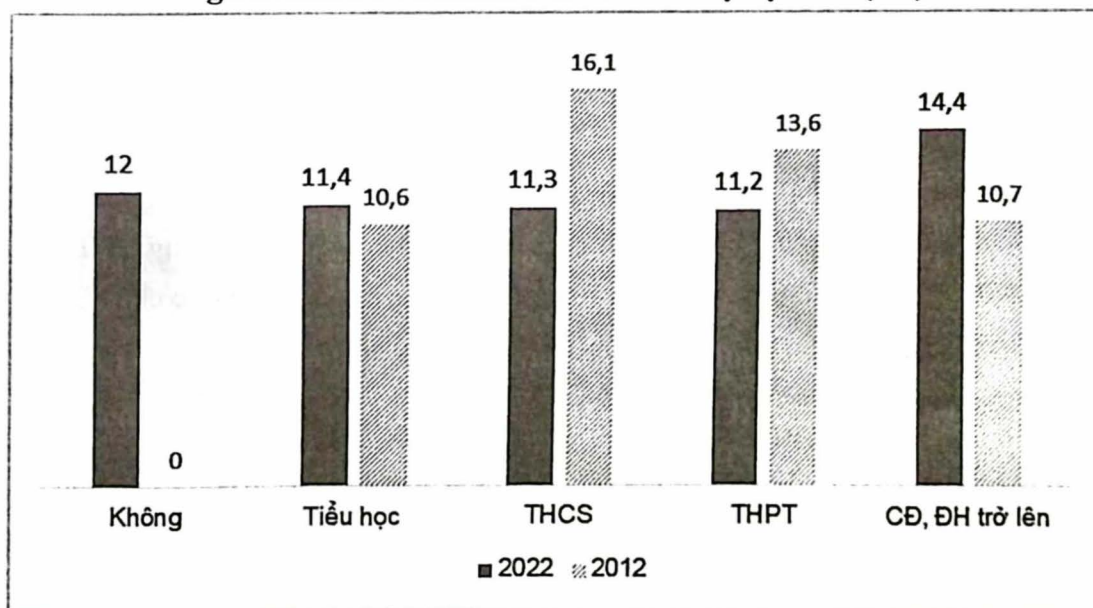
Phân hóa giàu nghèo là hiện tượng xã hội tất yếu trong nền kinh tế thị trường, khi mà vẫn còn chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa các nhóm xã hội. Các nghiên cứu trước đây đều khẳng định, thu nhập là một trong những tiêu chí để đánh giá phân hóa giàu nghèo. Điều này được thể hiện qua chênh lệch tuyệt đối giữa nhóm thu nhập cao nhất và thấp nhất (nhóm thu nhập bình quân cao nhất - nhóm thu nhập bình quân thấp nhất) và chênh lệch về số lần giữa hai nhóm này.

Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là học vấn có tác động như thế nào đến sự phân hóa giàu nghèo ở ĐBSCL? Theo kết quả điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2012 và 2022 cho thấy, chênh lệch tổng thu nhập bình quân nhân khẩu 12 tháng giữa nhóm 5 và nhóm 1 năm 2012 là 6,7 lần, tăng 11,9 lần năm 2020 và tăng lên 12,3 lần năm 2022. Phân hóa giàu nghèo phản ánh rõ hơn thông qua chênh lệch tuyệt đối giữa nhóm 5 và nhóm 1, chênh lệch năm 2012 là 56,6 triệu đồng/năm và tăng lên 125,7 triệu đồng/năm của năm 2022. Điều này cho thấy, sự chênh lệch về mức thu nhập bình quân 12 tháng của hộ gia đình có xu hướng tăng qua các năm.

Theo kết quả điều tra mức sống dân cư Việt Nam năm 2012 và 2022, mức thu nhập chênh lệch giữa nhóm 1 và nhóm 5 theo trình độ học vấn có sự khác biệt rõ. Tính theo chênh lệch tuyệt đối cho thấy, chênh lệch giữa nhóm 1 và nhóm 5 ở năm 2012 ở trình độ tiểu học là 95,9 triệu đồng/năm, THCS là 160,5 triệu đồng/năm, THPT là 135,7 triệu đồng/năm và CĐ, ĐH trở lên là 132,4 triệu đồng/năm. Tương tự, chênh lệch thu nhập bình quân năm 2022 lần lượt là 113,5 triệu đồng/năm; 112,7 triệu đồng/năm, 115,9 triệu đồng/năm; 121,4 triệu đồng/năm và 136,4 triệu đồng/năm.

Nhìn vào biểu đồ 1 cho thấy, xu hướng về phân hóa thu nhập theo trình độ học vấn phản ánh rõ nhất từ THCS trở lên. Phân hóa thu nhập có xu hướng giảm qua các năm ở nhóm dân số có trình độ ở bậc THCS, THPT; trong khi đó, phân hóa này có xu hướng tăng lên ở nhóm có trình độ CĐ, ĐH trở lên. Như vậy, trình độ học vấn không chỉ góp phần nâng cao thu nhập cho người lao động mà còn tạo ra khoảng cách giàu nghèo, đặc biệt ở năm 2022. Sở dĩ có sự khác biệt về chênh lệch này giữa các nhóm trình độ là do sự khác biệt về mức độ thay thế việc làm của các nhóm có trình độ học vấn cao hay thấp. Những người có trình độ học vấn thấp thường làm những công việc mà người khác có thể thay thế được; trong khi đó, những người có trình độ học vấn cao thì làm những công việc đòi hỏi trình độ cao và không phải ai cũng có thể thay thế. Chính điều này đã tạo ra sự phân hóa thu nhập ở nhóm có trình độ học vấn từ CĐ, ĐH trở lên trong những năm qua, đặc biệt là ở năm 2022. Điều này đã gợi ý rằng, xã hội ở ĐBSCL đã có xu hướng phân tầng xã hội hợp thức, sự phân hóa thu nhập của người lao động dựa trên trình độ đạt được và điều này góp phần tạo ra sự công bằng trong bối cảnh hiện nay.

Biểu đồ 1: Chênh lệch thu nhập bình quân 12 tháng của nhân khẩu giữa nhóm 1 và nhóm 5 theo trình độ học vấn (lần)



Nguồn: Kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2012, 2022.

So với cả nước, kết quả ở bảng 5 cho thấy có sự chênh lệch thu nhập cao nhất và thấp nhất theo trình độ học vấn một cách rõ nét. Sự chênh lệch cao nhất thuộc nhóm xã hội có trình độ học vấn từ THPT trở lên. Điều này cho thấy, trình độ học vấn không chỉ góp phần tăng thu nhập mà còn làm cho phân hóa giàu nghèo diễn ra. Đây là sự phân hóa mang tính tích cực trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, bởi vì nó phản ánh phù hợp với quy luật phát triển, người lao động làm việc tạo ra thu nhập dựa trên trình độ đạt được.

Bảng 5: Sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm 1 và nhóm 5 theo trình độ học vấn của cả nước năm 2022

| | Nhóm 1 (nghìn đồng) | Nhóm 5 (nghìn đồng) | Chênh lệch (lần) |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------|
| Không có trình độ học vấn | 10.372 | 124.849 | 12,04 |
| Tiểu học | 10.737 | 127.121 | 11,84 |
| THCS | 10.920 | 128.843 | 11,80 |
| THPT | 11.066 | 139.211 | 12,58 |
| CD, ĐH trở lên | 11.084 | 167.020 | 15,07 |

Nguồn: Kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2022.

Như vậy, các bằng chứng trên đã cho thấy, học vấn và thu nhập có mối quan hệ với nhau, đặc biệt ở năm 2022. Học vấn không chỉ làm tăng thu nhập mà còn góp phần phân hóa xã hội theo hướng học vấn càng cao thì thu nhập càng cao. Điều này cho thấy, học vấn có vai trò tích cực đối với nâng cao thu nhập của người lao động ở cả nước nói chung, ĐBSCL nói riêng, góp phần quan trọng tạo ra sự công bằng xã hội trong bối cảnh xã hội chuyển đổi nhanh.

Trình độ giáo dục nghề nghiệp là một trong những chỉ báo quan trọng để đánh giá mối quan hệ giữa học vấn với chênh lệch giàu nghèo. Theo kết quả ở bảng số liệu 6 cho thấy, chênh lệch tuyệt đối giữa nhóm 1 và nhóm 5 theo trình độ giáo dục chuyên nghiệp năm 2012 thể hiện rằng, càng chưa qua đào tạo nghề thì chênh lệch thu nhập càng nhiều; trong khi đó xu hướng này ở năm 2020 cũng thể hiện tương tự nhưng không rõ nét như năm 2012, nhưng đến năm 2022, xu hướng này phản ánh rõ nét hơn. Điều này cho thấy, đào tạo nghề đóng vai trò quan trọng đối với chênh lệch thu nhập của người lao động. Do đó, giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo nghề và cơ hội tiếp cận giáo dục nghề nghiệp là một trong những biện pháp góp phần thu hẹp khoảng cách giàu nghèo ở ĐBSCL trong thời gian tới.

Bảng 6: Chênh lệch thu nhập bình quân 12 tháng của nhân khẩu giữa nhóm 1 và nhóm 5 theo trình độ giáo dục nghề nghiệp

| 2012 | Nhóm 1 (nghìn đồng) | Nhóm 5 (nghìn đồng) | a (nghìn đồng) | b (lần) |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------|
| Không bằng cấp | 10.045 | 148.408 | 138.363 | 14,8 |
| Sơ cấp nghề | 10.308 | 163.100 | 152.791 | 15,8 |
| Trung cấp nghề | 8.173 | 144.800 | 136.626 | 17,7 |
| Trung cấp chuyên nghiệp | 9.073 | 127.600 | 118.526 | 14,1 |
| CD nghề | 18.000 | 127.600 | 109.600 | 7,1 |
| 2022 | | | | |
| Không bằng cấp | 10.816 | 123.574 | 112.757 | 11,4 |
| Sơ cấp nghề | 13.359 | 135.344 | 121.984 | 10,1 |
| Trung cấp | 13.048 | 141.667 | 128.618 | 10,9 |
| CD nghề | 10.160 | 145.996 | 135.836 | 14,4 |
| a: Khoảng cách (Chênh lệch tuyệt đối) về thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 | | | | |
| b: Số lần chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 với nhóm 1 | | | | |

Nguồn: Kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2012, 2022.

Phân tích tác động của học vấn đến chênh lệch giàu - nghèo theo giới tính cho thấy, sự chênh lệch thu nhập giữa nam và nữ theo trình độ học vấn qua các năm trước 2020 chưa thấy sự khác biệt và sự khác biệt này chỉ diễn ra từ năm 2020 trở lại đây. Chênh lệch thu nhập của nam giới năm 2020 có xu hướng giảm theo sự tăng dần của bậc học vấn cả chênh lệch tuyệt đối và số lần; trong khi đó xu hướng này ở nữ giới thì ngược lại. Đến năm 2022, sự chênh lệch này có xu hướng tăng ở cả hai giới, trong đó, sự chênh lệch của nữ giới nhiều hơn so với nam giới. Ngoài ra, kết quả ở bảng số liệu 7 còn phản ánh rằng, nếu năm 2020 xu hướng chênh lệch giàu nghèo diễn ra ở nhóm có mức độ trình độ học vấn ở giữa (Tiểu học và THCS), đặc biệt ở nhóm nữ giới, thì đến năm 2022, xu hướng này không hình thành ở khoảng giữa mà theo mô hình tháp, học vấn càng cao thì sự chênh lệch càng cao. Điều này cho thấy, mô hình chênh lệch thu nhập theo trình độ học vấn đã có sự thay đổi trong thời gian qua. Đồng thời, học vấn càng cao thì góp phần thu hẹp khoảng cách giàu nghèo ở nhóm nam giới; trong khi đó khoảng cách giàu nghèo ở nhóm nữ giới có xu hướng giãn ra, sở dĩ là do vai trò giới của phụ nữ đã ảnh hưởng đến thu nhập của họ. Thật vậy, thực tế cho thấy, nhiều nữ giới có trình độ học vấn sau khi kết hôn lựa chọn những công việc có thu nhập thấp nhưng có nhiều thời gian dành cho gia đình; trong khi đó, nữ giới chưa kết hôn thì cố gắng, nỗ lực làm việc để gia tăng thu nhập. Mặc dù vậy, số liệu này chưa có ý nghĩa thống kê, cho nên chưa kết luận về sự khác biệt trong xu hướng tác động của học vấn đến chênh lệch giàu nghèo. Vì thế, số liệu này mang tính chất tham khảo để gợi ý các biện pháp thu hẹp khoảng cách thu nhập giữa các nhóm trình độ ở nữ giới.

Bảng 7: Sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm 1 và nhóm 5 theo học vấn và giới tính

| 2020 | | | | |
|-------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|--------------------------|-------------------|
| Nam | Nhóm 1 (nghìn đồng) | Nhóm 5 (nghìn đồng) | a (nghìn đồng) | b (lần) |
| Không có trình độ học vấn | 12296.67 | 156644.94 | 144348.3 | 12,7 |
| Tiểu học | 13219.70 | 134962.37 | 121742.7 | 10,2 |
| THCS | 12337.94 | 143258.82 | 130920.9 | 11,6 |
| THPT | 12090.71 | 133602.20 | 121511.5 | 11,0 |
| CĐ, ĐH trở lên | 11913.21 | 123043.33 | 111130.1 | 10,3 |
| Nữ | | | | |
| Không có trình độ học vấn | 11001.85 | 123856.67 | 112854.8 | 11,3 |
| Tiểu học | 9791.23 | 129669.26 | 119878.0 | 13,2 |
| THCS | 10277.72 | 139878.54 | 129600.8 | 13,6 |
| THPT | 10420.62 | 122173.71 | 111753.1 | 11,7 |
| CĐ, ĐH trở lên | 10617.48 | 130595.45 | 119978.0 | 12,3 |
| 2022 | | | | |
| Nam | Nhóm 1 (nghìn đồng) | Nhóm 5 (nghìn đồng) | a (nghìn đồng) | b (lần) |
| Không có trình độ học vấn | 10.505 | 126.742 | 116.236 | 12,1 |
| Tiểu học | 10.607 | 12.5391 | 114.784 | 11,8 |
| THCS | 11.046 | 128.133 | 117.086 | 11,6 |
| THPT | 12.320 | 136.598 | 124.277 | 11,1 |
| CĐ, ĐH trở lên | 11.031 | 151.490 | 140.459 | 13,7 |
| Nữ | | | | |
| Không có trình độ học vấn | 10.188 | 109.803 | 99.615 | 10,8 |
| Tiểu học | 11.022 | 114.508 | 103.485 | 10,4 |
| THCS | 11.674 | 124.125 | 112.451 | 10,6 |
| THPT | 11.466 | 125.058 | 113.592 | 10,9 |
| CĐ, ĐH trở lên | 8.934 | 138.453 | 129.519 | 15,5 |
| a: Khoảng cách (Chênh lệch tuyệt đối) về thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 | | | | |
| b: Số lần chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 với nhóm 1 | | | | |

Nguồn: Kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2020 và 2022.

Xét theo nhóm trình độ chuyên môn, kết quả ở bảng số liệu 8 cho thấy, sự chênh lệch tuyệt đối về thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 ở nam giới thể hiện rõ ràng hơn so với nữ giới, trình độ chuyên môn càng cao thì sự chênh lệch này càng lớn và điều này

đúng với nam giới nhưng ở nhóm nữ giới chỉ thể hiện rõ ở trình độ từ trung cấp trở lên. Trình độ sơ cấp ít có sự chênh lệch hơn so với nam giới. Trong khi đó, số lần chênh lệch thu nhập của nam giới có xu hướng phình ra ở hai đầu (nhóm không có trình độ chuyên môn và CĐ, ĐH trở lên). Điều này cho thấy, sự khác biệt về phân hóa thu nhập của nam và nữ theo trình độ chuyên môn, đặc biệt ở nhóm dân số có trình độ từ CĐ, ĐH trở lên. Có thể nói, bằng chứng này vừa cho thấy có sự khác biệt giới trong phân hóa thu nhập theo trình độ chuyên môn, vừa góp phần giải thích về sự thay thế địa vị việc làm theo trình độ đã phân tích ở trên.

Bảng 8: Sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm 1 và nhóm 5 theo trình độ chuyên môn và giới tính năm 2022

| Nam | Nhóm 1 (nghìn đồng) | Nhóm 5 (nghìn đồng) | a (nghìn đồng) | b (lần) |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------------|------------|
| Không bằng cấp | 10.766 | 124.955 | 114.189 | 11,6 |
| Sơ cấp | 13.461 | 136.145 | 122.684 | 10,1 |
| Trung cấp | 14.559 | 147.722 | 133.163 | 10,1 |
| CĐ, ĐH trở lên | 11.031 | 151.200 | 140.168 | 13,7 |
| Nữ | | | | |
| Không bằng cấp | 10.860 | 119.454 | 108.593 | 11,0 |
| Sơ cấp | 12.194 | 119.312 | 107.117 | 9,8 |
| Trung cấp | 11.322 | 128.627 | 117.304 | 11,4 |
| CĐ, ĐH trở lên | 8.853 | 13.7324 | 128.470 | 15,5 |
| a: Khoảng cách (Chênh lệch tuyệt đối) về thu nhập giữa nhóm 5 và nhóm 1 | | | | |
| b: Số lần chênh lệch thu nhập giữa nhóm 5 với nhóm 1 | | | | |

Nguồn: Kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2022.

3. Kết luận

Các bằng chứng về tác động của học vấn đến chênh lệch giàu nghèo ở ĐBSCL cho thấy, nếu trước năm 2022, trình độ học vấn chưa phải là yếu tố quyết định đến sự tăng lên hay giảm xuống của thu nhập thì đến năm 2022, mối quan hệ giữa trình độ học vấn với thu nhập đã được khẳng định; đáng chú ý là trình độ nghề nghiệp là một trong những yếu tố góp phần ảnh hưởng đến thu nhập của dân cư. Phân hóa giàu nghèo được thể hiện qua chênh lệch thu nhập là một hiện tượng xã hội tất yếu trong bối cảnh nền kinh tế thị trường. Chênh lệch tuyệt đối giữa nhóm thu nhập thấp và cao nhất theo trình độ học vấn ở ĐBSCL cũng được phản ánh trong các bằng chứng điều tra khảo sát mức sống dân cư Việt Nam. Mô hình về sự chênh lệch này diễn ra chủ yếu phình ra ở khoảng giữa của

trình độ học vấn ở trước năm 2022, nhưng đến năm 2022 thì mô hình này đã chuyển sang hình tháp. Trước năm 2022, trình độ học vấn chưa phải là yếu tố ảnh hưởng quyết định đến thu nhập nhưng nó đóng góp tích cực vào thu hẹp khoảng cách thu nhập theo trình độ học vấn và trình độ nghề nghiệp; nhưng điều này đúng vào năm 2022.

Như vậy, vai trò của học vấn đối với thu nhập dần dần phản ánh rõ nét ở các nhóm xã hội tại ĐBSCL. Khi mà xã hội ở ĐBSCL đã và đang bắt đầu thoát dần xã hội nông nghiệp, tiến hành công nghiệp hóa cho nên vẫn còn đan xen giữa các giá trị truyền thống và hiện đại và điều này đã ảnh hưởng đến đánh giá về giá trị lao động của người lao động. Có thể nói, nâng cao trình độ học vấn cho người lao động ở ĐBSCL là một trong những yêu cầu cần thiết trong bối cảnh hiện nay, điều này vừa làm tăng thu nhập, góp phần giảm nghèo bền vững; vừa đảm bảo công bằng xã hội. Từ các bằng chứng này đòi hỏi công tác hoạch định các chính sách giáo dục - đào tạo cần phải phù hợp với xu hướng phát triển của vùng trong bối cảnh hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Tiên Dũng, Phan Thuận, Nguyễn Thị Lan. 2020. “Sinh kế của cư dân vùng hạn mặn ở đồng bằng sông Cửu Long: Thực trạng và giải pháp”. *Tạp chí Thông tin khoa học chính trị*, số 4 (21), tr. 77 - 80.
2. Phạm Thị Lý, Lê Thị Kim Huệ, Nguyễn Thanh Trọng và Nguyễn Thị Đông. 2021. “Ảnh hưởng của vốn con người đến thu nhập cá nhân của người lao động Việt Nam”. *Tạp chí Khoa học và Đào tạo Ngân hàng*, số 228, tháng 5/2021, tr. 56 - 66.
3. Moock. P. R., Patrinos. H. A. và Venkataraman. M. 2003. “Education and Earnings in a Transition Economy: The Case of Vietnam”. *Economics of Education Review*, No. 22, pp. 503 - 510.
4. Nguyễn Xuân Thành. 2006. “Ước lượng suất sinh lợi của việc đi học ở Việt Nam: Phương pháp khác biệt trong khác biệt”. Chương trình giảng dạy kinh tế Fulbright.
5. Tổng cục Thống kê. *Kết quả khảo sát mức sống dân cư Việt Nam năm 2012, 2014, 2016, 2018, 2020, 2022*.
6. Tổng cục Thống kê. 2022. *Niên giám thống kê năm 2022*. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
7. Tổng cục Thống kê. 2022. *Kết quả điều tra biến động dân số và kế hoạch hóa gia đình*, 1/4/2021. Nxb Thống kê. Hà Nội.